

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN X  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2023/HNGĐ-ST  
Ngày 4-12-2023  
V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Nhân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Huỳnh Văn Hiệp

Bà Nguyễn Hồng Phượng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 4 tháng 12 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2023/TLST-HNGĐ ngày 9-10-2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 334/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01-11-2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Ngô Thiên Thu P, sinh năm 1972; địa chỉ nơi cư trú: Ấp A, xã G, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1971; địa chỉ nơi cư trú: Ấp N, xã G, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25-9-2023, đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Ngô Thiên Thu P trình bày bà và ông Nguyễn Văn B tổ chức lễ cưới và chung sống như vợ chồng từ năm 1992. Đến ngày 26-12-2000 thì bà và ông B đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 06. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm và không tìm được tiếng nói chung. Đến năm 2007 bà và ông B ly thân, bà sống ở ấp A, xã G, còn ông B sống ở ấp N, xã G cho đến nay. Nay bà xin ly hôn với ông B. Thời gian chung sống giữa bà và ông B có hai con chung tên Nguyễn Ngô Bảo P2 (sinh năm 1993) và Nguyễn Ngô Hoài P3 (sinh năm 2004) đều đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung giữa bà và ông B không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa, bà Ngô Thiên Thu P vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn B vắng mặt không có lý do; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt không có lý do và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân cho bà Ngô Thiên Thu P được ly hôn với ông Nguyễn Văn B; về các con chung đã thành niên, tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét; tuyên án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thiên Thu P là vụ án hôn nhân và gia đình về “*ly hôn*” theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình; bị đơn ông Nguyễn Văn B cư trú ấp N, xã G, huyện X, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện X thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, bà P vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông B được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Bà P và ông B kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã G, huyện X, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 06 ngày 26-12-2000 là hôn nhân hợp pháp quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Theo bà P trình bày từ năm 2003 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và đến năm 2007 đã sống ly thân cho đến nay. Phòng Văn hoá Thông tin huyện X ý kiến thời gian chung sống giữa bà P và ông B không xảy ra tình trạng bạo lực gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để đương sự gặp gỡ hòa giải các mâu thuẫn, đoàn tụ nhưng bà P vẫn kiên quyết xin ly hôn, ông B nhận văn bản của Tòa án tổng đạt thông báo về yêu cầu khởi kiện của bà P đối với ông nhưng ông vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện bà P và ông B sau khi ly thân thì mỗi người tự sống cuộc sống riêng, không quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn được nữa, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được. Xét bà P yêu cầu ly hôn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà P trình bày bà và ông B có hai con chung tên Nguyễn Ngô Bảo P2 (sinh năm 1993) và Nguyễn Ngô Hoài P3 (sinh năm 2004) đều đã thành niên, bà không yêu cầu Toà án giải quyết; ông B không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà P trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông B không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà P phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 14 Điều 3, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thiên Thu P với bị đơn ông Nguyễn Văn B về ly hôn:

- Về hôn nhân: Bà Ngô Thiên Thu P được ly hôn với ông Nguyễn Văn B (Giấy chứng nhận kết hôn số 06 ngày 26-12-2000 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện X, tỉnh Sóc Trăng).

- Về con chung tên Nguyễn Ngô Bảo P2 (sinh năm 1993) và Nguyễn Ngô Hoài P3 (sinh năm 2004) đều đã thành niên, bà Ngô Thiên Thu P không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông Nguyễn Văn B không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Ngô Thiên Thu P trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông Nguyễn Văn B không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Ngô Thiên Thu P phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010324 ngày 05-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Kim Nhân**